

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
	Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên
	Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên
Ban Lãnh đạo	Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2019)
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2019)
	Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
	Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên
	Ông Phan Tất Thành	Thành viên
	Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2019 đến 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa nhận được văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2308

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		829.177.297.040	845.980.555.565
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.228.826.858	78.925.314.090
111	Tiền		51.543.826.858	71.025.314.090
112	Các khoản tương đương tiền		10.685.000.000	7.900.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		47.000.000.000	52.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	47.000.000.000	52.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		415.786.317.517	345.232.390.149
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	317.318.016.441	293.023.296.152
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.856.860.950	2.045.076.165
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	140.542.357.531	87.662.329.467
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(44.031.486.897)	(37.597.291.674)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		100.569.492	98.980.039
140	Hàng tồn kho	8	219.563.579.837	255.363.631.112
141	Hàng tồn kho		220.976.312.342	256.776.363.617
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.412.732.505)	(1.412.732.505)
150	Tài sản ngắn hạn khác		84.598.572.828	114.259.220.214
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	77.646.059.022	94.583.304.650
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.952.513.806	19.674.915.564
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	-	1.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.400.737.976.803	1.571.520.741.654
210	Các khoản phải thu dài hạn		39.719.100.974	39.631.400.974
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	39.719.100.974	39.631.400.974
220	Tài sản cố định		821.739.616.598	925.670.615.586
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	780.061.926.649	880.387.047.123
222	Nguyên giá		2.733.453.383.257	2.703.804.695.033
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.953.391.456.608)	(1.823.417.647.910)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	41.677.689.949	45.283.568.463
228	Nguyên giá		119.476.334.178	115.828.740.678
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.798.644.229)	(70.545.172.215)
240	Tài sản dở dang dài hạn		65.852.910.880	63.648.824.621
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	65.852.910.880	63.648.824.621
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		71.795.059.524	81.783.815.783
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	71.795.059.524	81.783.815.783
260	Tài sản dài hạn khác		401.631.288.827	460.786.084.690
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	352.678.188.962	405.971.043.859
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	2.726.613.604	2.928.168.496
269	Lợi thế thương mại	13	46.226.486.261	51.886.872.335
270	TỔNG TÀI SẢN		2.229.915.273.843	2.417.501.297.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.617.129.873.875	1.796.068.595.221
310	Nợ ngắn hạn		1.239.855.664.153	1.366.217.964.259
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	269.793.421.407	379.828.956.320
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15(a)	258.142.986.949	226.821.802.304
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16(b)	18.618.763.761	25.512.167.154
314	Phải trả người lao động		34.740.217.941	60.407.560.975
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17(a)	71.926.258.954	30.445.964.777
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	209.310.260.478	225.244.122.536
320	Vay ngắn hạn	19(a)	376.933.005.230	413.501.465.004
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	390.749.433	4.455.925.189
330	Nợ dài hạn		377.274.209.722	429.850.630.962
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15(b)	26.544.941.032	30.363.615.868
333	Chi phí phải trả dài hạn	17(b)	8.372.597.387	9.564.708.851
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	19.172.761.209	19.157.761.209
338	Vay dài hạn	19(b)	306.292.299.811	356.228.407.253
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	14.200.109.483	12.052.671.731
342	Dự phòng phải trả dài hạn	2.19	2.691.500.800	2.483.466.050
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		612.785.399.968	621.432.701.998
410	Vốn chủ sở hữu		612.785.399.968	621.432.701.998
411	Vốn góp chủ sở hữu	21,22	457.458.760.000	457.458.760.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	32.130.000.000	32.130.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	12.573.184.843	24.099.184.843
421	Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) lũy kế	22	958.121.788	(17.436.182.950)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	109.665.333.337	125.180.940.105
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.229.915.273.843	2.417.501.297.219




Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.073.730.743.800
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.000.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 1.073.728.743.800
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 (804.211.247.886)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.517.495.914
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 2.067.822.260
22	Chi phí tài chính	28 (34.078.586.765)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(33.729.681.224)
24	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4(b) (9.288.989.920)
25	Chi phí bán hàng	29 (85.712.945.419)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (119.622.080.776)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.882.715.294
31	Thu nhập khác	85.281.937
32	Chi phí khác	(491.237.890)
40	Lỗ khác	(405.955.953)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.476.759.341
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (5.772.068.727)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 (2.348.992.644)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.355.697.970
Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	9.291.304.738
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.064.393.232
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24 203



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế		22.476.759.341
Điều chỉnh cho các khoản:		
02 Khấu hao TSCĐ và LTTM từ hợp nhất kinh doanh		142.887.666.786
03 Các khoản dự phòng		6.642.229.973
04 Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.275.000
05 Lỗ từ hoạt động đầu tư		7.224.589.540
06 Chi phí lãi vay		33.729.681.224
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		212.968.201.864
09 Tăng các khoản phải thu		(64.052.654.494)
10 Giảm hàng tồn kho		35.800.051.275
11 Giảm các khoản phải trả		(71.799.638.440)
12 Giảm chi phí trả trước		70.230.100.525
14 Tiền lãi vay đã trả		(34.324.478.991)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.215.155.172)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.606.426.567
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(24.882.746.963)
23 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(28.000.000.000)
24 Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		33.200.000.000
27 Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.464.400.380
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.218.346.583)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		204.808.601.979
34 Chi trả nợ gốc vay và lãi vay		(291.313.169.195)
36 Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		(45.580.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(132.084.567.216)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.696.487.232)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	78.925.314.090
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	62.228.826.858



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 4 công ty con và 4 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con:			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (ii)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (iv)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
Công ty liên kết:			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (v)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (vi)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

Thông tin chung về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 ngày 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh; tiến hành các hoạt động viễn thông có dây; và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012 (được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 7 vào ngày 8 tháng 9 năm 2015; Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2018). Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, VTVcab - Inc mới được thành lập và Tổng Công ty chưa góp vốn vào công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

Thông tin chung về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau (tiếp theo):

(v) *Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”)*

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình.

(vi) *Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)*

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tổ chức sự kiện; hoạt động quan hệ công chúng; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất và mua bán các sản phẩm quảng cáo.

(vii) *Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)*

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền.

(viii) *Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)*

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con có 1.916 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 2.100 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

VTVcab chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của VTVcab (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Số liệu so sánh

VTVcab đã thực hiện cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty sau khi trở thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ với mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty và các công ty con áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty và công ty con khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại ("LTTM") phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và các công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và các công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.16 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- VTCab và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- VTCab và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- VTCab và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- VTVcab và các công ty con có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con là bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	4.671.212.025	4.994.270.946
Tiền gửi ngân hàng	46.872.614.833	66.031.043.144
Các khoản tương đương tiền (*)	10.685.000.000	7.900.000.000
	<u>62.228.826.858</u>	<u>78.925.314.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	47.000.000.000	52.200.000.000

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	41.562.730.266	51.011.641.344
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện	18.031.905.981	18.680.924.373
Công ty CP VTVcab Nam Định	8.447.680.939	8.290.511.749
Công ty CP Truyền thông ON+	3.752.742.338	3.800.738.317
	<u>71.795.059.524</u>	<u>81.783.815.783</u>

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	81.783.815.783
Phân chia kết quả hoạt động SXKD	(9.288.989.920)
Nhận cổ tức từ công ty liên kết	(699.766.339)
Số dư cuối kỳ	<u>71.795.059.524</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên thứ ba	313.178.218.554	288.274.177.416
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	28.978.841.029	37.841.162.256
- Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC	32.832.456.667	25.993.840.000
- Công ty CP Tổ hợp truyền thông STV	32.160.749.748	20.069.084.975
- Công ty CP Phát triển Thương hiệu Yeah1	17.050.220.000	1.800.000.000
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	16.553.504.049	10.605.219.151
- Công ty CP DID TV	13.868.945.004	1.116.915.045
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	24.309.007.000
- Công ty TNHH Đình Cao Điện Ảnh	11.672.500.000	3.190.000.000
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	11.300.000.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	135.107.970.429	152.048.948.989
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.139.797.887	4.749.118.736
	<u>317.318.016.441</u>	<u>293.023.296.152</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)	<u>(38.848.106.058)</u>	<u>(33.320.953.725)</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên thứ ba	138.141.618.494	86.219.142.441
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	76.129.210.944	41.004.432.657
- Phải thu khác	62.012.407.550	45.214.709.784
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.400.739.037	1.443.187.026
	<u>140.542.357.531</u>	<u>87.662.329.467</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	<u>(5.183.380.839)</u>	<u>(4.276.337.949)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh*: là các khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	31.766.107.619	9.162.380.753
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	6.706.172.861	5.909.093.988
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Gia Trịch	5.876.655.171	4.127.123.582
Công ty CP THC Sài Gòn	5.209.010.820	-
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	4.270.086.152	-
Các đơn vị khác	22.301.178.321	21.805.834.334
	<u>76.129.210.944</u>	<u>41.004.432.657</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Góp vốn với các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.516.991.374
Ký quỹ, ký cược	1.202.109.600	1.114.409.600
	<u>39.719.100.974</u>	<u>39.631.400.974</u>

(*) *Góp vốn với các đơn vị hợp tác kinh doanh*: là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9(c)). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Minh Trí	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty CP Điện tử Thái Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Nhật Tân	278.671.312	278.671.312
	<u>38.516.991.374</u>	<u>38.516.991.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	38.848.106.058	33.320.953.725
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	7.541.320.740	10.781.335.500
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	5.891.666.667	4.400.000.000
- Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC	8.815.452.667	4.340.000.000
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	4.570.982.405	-
- Công ty CP Truyền thông Sóng Mới	2.681.369.863	1.758.698.630
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	2.091.916.400	483.333.400
- Các khách hàng khác	7.255.397.316	11.557.586.195
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))	5.183.380.839	4.276.337.949
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	2.045.935.880	1.164.958.868
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương Mại Đại Hùng	2.474.715.395	2.636.324.859
- Các khách hàng khác	662.729.564	475.054.222
	<u>44.031.486.897</u>	<u>37.597.291.674</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	37.597.291.674
Tăng dự phòng	15.275.225.409
Hoàn nhập dự phòng	(8.841.030.186)
Số dư cuối kỳ	<u>44.031.486.897</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	4.717.813.019	-	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	120.984.422.073	(1.187.805.740)	139.328.087.983	(1.187.805.740)
Công cụ dụng cụ trong kho	7.893.392.109	(131.042.296)	8.873.834.388	(131.042.296)
Hàng hóa	85.031.204.338	(93.884.469)	107.643.059.584	(93.884.469)
Hàng gửi bán	322.480.741	-	931.381.662	-
Chi phí SXKD dở dang	2.027.000.062	-	-	-
	<u>220.976.312.342</u>	<u>(1.412.732.505)</u>	<u>256.776.363.617</u>	<u>(1.412.732.505)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	55.883.911.371	82.450.900.352
Chi phí thuê văn phòng	2.981.978.601	2.767.303.141
Chi phí khác	18.780.169.050	9.365.101.157
	<u>77.646.059.022</u>	<u>94.583.304.650</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.14)	164.354.430.100	180.243.102.250
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.14)	77.483.492.484	97.399.522.644
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.14)	40.495.626.419	48.507.021.442
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	28.403.066.671	32.852.591.621
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.718.434.625	25.739.263.234
Chi phí khác	20.223.138.663	21.229.542.668
	<u>352.678.188.962</u>	<u>405.971.043.859</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	40.083.023.443	2.619.614.448.519	17.681.341.659	26.425.881.412	2.703.804.695.033
Mua mới trong kỳ	-	10.646.703.621	-	-	10.646.703.621
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	19.001.984.603	-	-	19.001.984.603
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	40.083.023.443	2.649.263.136.743	17.681.341.659	26.425.881.412	2.733.453.383.257
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(7.961.680.907)	(1.782.379.026.732)	(13.790.799.317)	(19.286.140.954)	(1.823.417.647.910)
Khấu hao trong kỳ	(854.926.638)	(126.543.739.985)	(643.784.422)	(1.931.357.653)	(129.973.808.698)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(8.816.607.545)	(1.908.922.766.717)	(14.434.583.739)	(21.217.498.607)	(1.953.391.456.608)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	32.121.342.536	837.235.421.787	3.890.542.342	7.139.740.458	880.387.047.123
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	31.266.415.898	740.340.370.026	3.246.757.920	5.208.382.805	780.061.926.649

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết là 1.326.796.318.307 Đồng Việt Nam (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 1.286.098.251.402 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.252.780.000	112.575.960.678	115.828.740.678
Mua mới trong kỳ	-	3.647.593.500	3.647.593.500
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.252.780.000	116.223.554.178	119.476.334.178
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	(70.545.172.215)	(70.545.172.215)
Khấu hao trong kỳ	-	(7.253.472.014)	(7.253.472.014)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	(77.798.644.229)	(77.798.644.229)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.252.780.000	42.030.788.463	45.283.568.463
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.252.780.000	38.424.909.949	41.677.689.949

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của VTVcab tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết là 52.635.127.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 52.635.127.968 Đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	63.648.824.621
Mua sắm và xây dựng mới	22.216.600.023
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(19.001.984.603)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.010.529.161)
Số dư cuối kỳ	65.852.910.880

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

12 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	2.928.168.496
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(201.554.892)
Số dư cuối kỳ	<u>2.726.613.604</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	12.052.671.731
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.147.437.752
Số dư cuối kỳ	<u>14.200.109.483</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty CP Công nghệ Việt Thành	<u>46.226.486.261</u>	<u>51.886.872.335</u>

Biến động về lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	51.886.872.335
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(5.660.386.074)
Số dư cuối kỳ	<u>46.226.486.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên thứ ba	246.004.819.030	343.408.510.997
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	60.158.314.380	108.004.928.780
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	34.241.931.960	36.171.366.424
- Công ty CP Thương mại & Nội Dung Số Việt	29.744.918.750	28.317.912.500
- Công ty CP Công nghệ Đông Dương	9.706.086.400	17.661.717.178
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	9.637.431.321	7.324.317.360
- Các nhà cung cấp khác	102.516.136.219	145.928.268.755
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	23.788.602.377	36.420.445.323
	<u>269.793.421.407</u>	<u>379.828.956.320</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba (*)	238.556.558.885	223.791.499.274
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	19.586.428.064	3.030.303.030
	<u>258.142.986.949</u>	<u>226.821.802.304</u>
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba (*)	6.313.122.850	10.131.797.686
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (**)	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>26.544.941.032</u>	<u>30.363.615.868</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

(**) Đây là khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1/3/2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được VTCab ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai theo thỏa thuận góp vốn vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
(a) Phải thu		
Thuế khác	-	1.000.000
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	14.252.909.948	10.167.307.131
Thuế thu nhập cá nhân	2.857.879.005	3.421.790.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.479.868.187	11.922.954.632
Thuế khác	28.106.621	115.100
	<u>18.618.763.761</u>	<u>25.512.167.154</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí bản quyền truyền hình	22.758.040.490	4.818.921.304
Chi phí sản xuất chương trình	8.289.356.303	162.964.812
Chi phí thuê cột điện	7.634.155.184	4.445.003.473
Chi phí quảng cáo	6.837.203.028	16.380.952
Chi phí thuê văn phòng	4.870.145.460	-
Chi phí lãi vay	1.995.967.270	2.590.765.037
Chi phí phát triển thuê bao	1.907.404.857	4.745.937.785
Chi phí phải trả liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 17(b))	2.407.920.674	2.431.618.419
Chi phí phải trả khác	15.226.065.688	11.234.372.995
	<u>71.926.258.954</u>	<u>30.445.964.777</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí phải trả liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - dài hạn	<u>8.372.597.387</u>	<u>9.564.708.851</u>

Theo thỏa thuận góp vốn vào Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai, VTVcab góp vốn bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn 8 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 để sở hữu 25% vốn góp của VTV-Hyundai. Đây là khoản chi phí ước tính mà VTVcab sẽ phát sinh trong tương lai để vận hành phát sóng kênh mua sắm này trong giai đoạn 8 năm nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên thứ ba	123.131.136.401	113.978.938.072
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (i)	99.264.627.353	87.821.364.824
- Phải trả khác	23.866.509.048	26.157.573.248
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	66.244.823.092	91.242.883.479
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (ii)	19.934.300.985	20.022.300.985
	<u>209.310.260.478</u>	<u>225.244.122.536</u>

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	35.756.554.055	35.887.293.579
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	13.152.578.225	14.472.049.661
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	8.567.295.004	4.528.856.957
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	8.537.075.579	6.096.015.559
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	7.017.450.669	6.573.251.066
Các đơn vị khác	26.233.673.821	20.263.898.002
	<u>99.264.627.353</u>	<u>87.821.364.824</u>

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

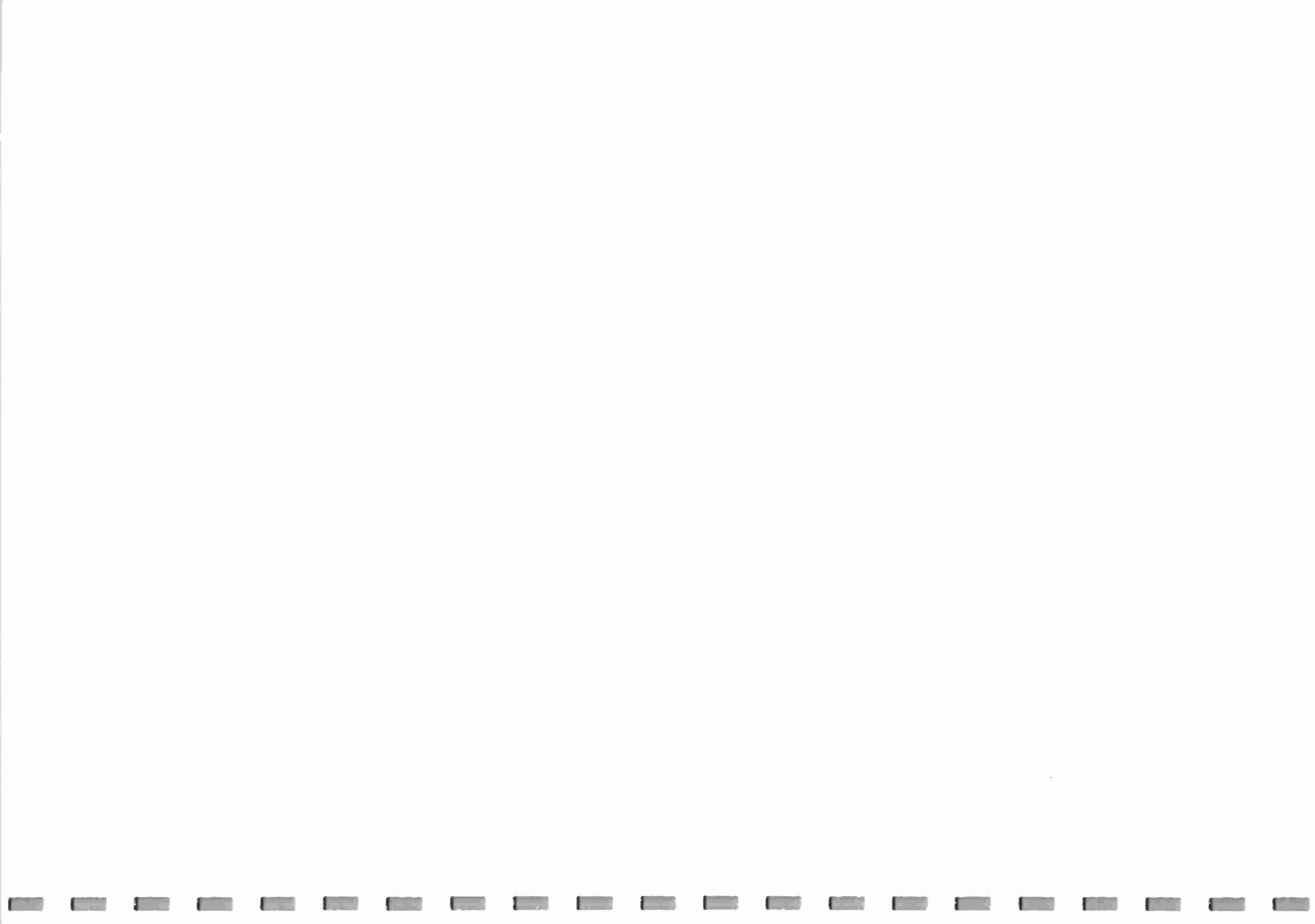
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9(c)). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Phải trả khác	35.000.000	20.000.000
	<u>19.172.761.209</u>	<u>19.157.761.209</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

19 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/6/2019 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	413.261.465.004	135.526.092.108	(290.243.384.287)	117.908.832.405	376.453.005.230
Khác	240.000.000	-	(240.000.000)	480.000.000	480.000.000
	<u>413.501.465.004</u>	<u>135.526.092.108</u>	<u>(290.483.384.287)</u>	<u>118.388.832.405</u>	<u>376.933.005.230</u>
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	355.368.407.253	69.282.509.871	(829.784.908)	(117.908.832.405)	305.912.299.811
Khác	860.000.000	-	-	(480.000.000)	380.000.000
	<u>356.228.407.253</u>	<u>69.282.509.871</u>	<u>(829.784.908)</u>	<u>(118.388.832.405)</u>	<u>306.292.299.811</u>

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty và các công ty con.

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

19 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.238.046.032	31.656.126.078	151.397.574.367	32.099.342.216
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	66.946.528.478	60.867.740.548	71.267.828.890	82.512.755.730
Ngân hàng TMCP Quân đội	48.966.568.206	58.190.916.575	48.966.568.180	82.674.200.691
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.975.040.763	-	21.625.067.937	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	58.556.751.737	27.661.087.640	32.707.702.265	34.581.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	85.623.039.808	125.359.237.026	57.780.634.430	122.972.344.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	27.829.537.785	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.147.030.206	2.177.191.944	1.686.551.150	528.676.840
	<u>376.453.005.230</u>	<u>305.912.299.811</u>	<u>413.261.465.004</u>	<u>355.368.407.253</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	390.749.433	4.455.925.189

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	4.455.925.189
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000
Sử dụng quỹ	(6.065.175.756)
Số dư cuối kỳ	390.749.433

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2019 Cổ phiếu phổ thông	1/1/2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2019		1/1/2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(48.985.190.357)	464.702.754.486
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.095.289.738	32.095.289.738
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con – VITA)	-	-	-	(546.000.000)	(546.000.000)
Khác	-	-	-	(282.331)	(282.331)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.291.304.738	9.291.304.738
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối (Công ty con - VITA) (Thuyết minh 23)	-	-	(11.526.000.000)	11.526.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con – VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Công ty con - VITA)	-	-	-	(423.000.000)	(423.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	958.121.788	503.120.066.631

(*) Trong năm 2016, Công ty CP Công nghệ Việt Thành, công ty con, đã phát hành thêm 6.300.000 cổ phiếu, tương đương 63.000.000.000 Việt Nam Đồng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Trên báo cáo tài chính hợp nhất, phần vốn tăng tương ứng với 51% sở hữu của Tổng công ty tại Việt Thành với giá trị 32.130.000.000 Việt Nam Đồng được ghi nhận là vốn khác của chủ sở hữu theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con:		
- Công ty CP Công Nghệ Việt Thành	94.159.598.348	108.199.117.440
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	14.442.243.016	15.929.924.499
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	1.063.491.973	1.051.898.166
	<u>109.665.333.337</u>	<u>125.180.940.105</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Công ty CP Công Nghệ Việt Thành:	
Số dư đầu kỳ	108.199.117.440
Chia lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển	(11.074.000.000)
Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	17.614.480.908
Chia cổ tức (Thuyết minh 33(a))	(20.580.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>94.159.598.348</u>
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam:	
Số dư đầu kỳ	15.929.924.499
Chia lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.487.681.483)
Số dư cuối kỳ	<u>14.442.243.016</u>
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab:	
Số dư đầu kỳ	1.051.898.166
Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	11.593.807
Số dư cuối kỳ	<u>1.063.491.973</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

30/6/2019

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ động (VND)	9.291.304.738
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>203</u>

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

**Từ 1/1/2019
đến 30/6/2019
VND**

Doanh thu	
Doanh thu bán hàng	2.782.641.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.203.775.033.745
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	68.633.108.229
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(201.460.039.785)
	<u>1.073.730.743.800</u>
Các khoản giảm trừ	(2.000.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>1.073.728.743.800</u></u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

**Từ 1/1/2019
đến 30/6/2019
VND**

Giá vốn hàng hóa đã bán	2.591.186.454
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	784.031.074.894
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	60.836.812.681
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(43.247.826.143)
	<u>804.211.247.886</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	2.064.400.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.421.880
	<u>2.067.822.260</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	33.729.681.224
Chi phí tài chính khác	348.905.541
	<u>34.078.586.765</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí quảng cáo	63.999.592.284
Chi phí nhân viên	15.171.080.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.188.492.167
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(721.319.504)
Chi phí khác	1.075.099.893
	<u>85.712.945.419</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	41.136.251.017
Chi phí mua ngoài	19.258.451.499
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.995.360.109
Đồ dùng thiết bị văn phòng	4.424.687.429
LTTM phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	15.888.672.150
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.434.195.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.358.088.331
LTTM phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13)	5.660.386.074
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	5.722.528.949
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(8.801.287.580)
Chi phí khác	7.544.747.575
	<u>119.622.080.776</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế sau hợp nhất	22.476.759.341
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	26.331.953.575
Lợi nhuận kế toán trước thuế của VTVcab và các công ty con trước hợp nhất	48.808.712.916
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.761.742.583
Điều chỉnh chi phí thuế các khoản:	
Thu nhập không chịu thuế	(4.423.953.268)
Khác	2.783.272.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>8.121.061.371</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
Thuế TNDN - hiện hành	5.772.068.727
Thuế TNDN - hoãn lại	2.348.992.644
	<u>8.121.061.371</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 1/1/2019
đến 30/6/2019
VND

Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	304.271.556.387
Chi phí nhân viên	166.105.855.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.227.280.712
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	94.083.271.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.044.847.792
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	91.542.952.376
Chi phí quảng cáo	64.349.085.141
Chi phí phân chia theo hợp đồng BCC – số thuần	7.900.818.214
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	15.888.672.150
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13)	5.660.386.074
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.434.195.223
Chi phí khác	20.037.352.676
	1.009.546.274.081

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Ban Biên tập Truyền hình cấp – VTV	Trực thuộc VTV
Văn phòng Đài – VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	Công ty được sở hữu bởi một cổ đông của VITA
Công ty CP Bóng đá Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt của VTVcab Sport

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Từ 1/1/2019
đến 30/6/2019
VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty Truyền hình cáp Saigontourist	32.955.379.916
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	9.359.173.863
Công ty CP VTVcab Nam Định	5.907.681.084
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	556.832.027
Công ty CP SCTV Nội dung số	130.100.424
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	22.727.273
	48.931.894.587

Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty Truyền hình cáp Saigontourist	32.383.051.057
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	18.571.268.178
Ban Biên tập Truyền hình cáp – VTV	15.838.314.059
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình – VTV	2.784.090.910
Văn phòng Đài – VTV	4.870.145.460
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt	784.404.800
Công ty CP VTVcab Nam Định	612.149.113
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	31.818.200
Trả tiền thuê văn phòng cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	264.000.000
	76.139.241.777

Trả cổ tức và phân phối lợi nhuận

Chuyển lợi nhuận về VTV	-
Thực trả trong kỳ cho VTV	(25.000.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát của công ty con (Thuyết minh 23)	20.580.000.000
Thực trả cổ tức cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát của công ty con	(20.580.000.000)

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	3.862.188.256
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	948.520.503
Lương và thù lao Ban kiểm soát	423.615.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.720.629.691	4.089.118.736
Công ty CP Bóng đá Việt	660.000.000	660.000.000
Ban Biên tập Truyền hình cáp – VTV	612.515.230	-
Công ty CP SCTV Nội dung số	143.110.466	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	3.542.500	-
	<u>4.139.797.887</u>	<u>4.749.118.736</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</i>		
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.676.109.982	1.414.399.459
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	32.560.000	-
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	663.281.488	-
Công ty CP Truyền thông ON+	28.787.567	28.787.567
	<u>2.400.739.037</u>	<u>1.443.187.026</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i>		
Ban Biên tập Truyền hình cáp – VTV	18.310.855.377	23.517.560.198
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	5.477.747.000	12.902.885.125
	<u>23.788.602.377</u>	<u>36.420.445.323</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</i>		
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist	15.282.509.009	3.030.303.030
Công ty CP VTVcab Nam Định	713.444.055	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	3.590.475.000	-
	<u>19.586.428.064</u>	<u>3.030.303.030</u>
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))</i>		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>20.231.818.182</u>	<u>20.231.818.182</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Văn phòng Đài - VTV	4.870.145.460	-
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	2.399.306.303	-
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	150.000.000	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	115.818.177	46.327.272
	<u>7.535.269.940</u>	<u>46.327.272</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</i>		
Đài Truyền hình Việt Nam	55.113.317.229	80.113.317.229
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	4.005.863	2.066.250
	<u>66.244.823.092</u>	<u>91.242.883.479</u>

34 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019.



NH
Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật